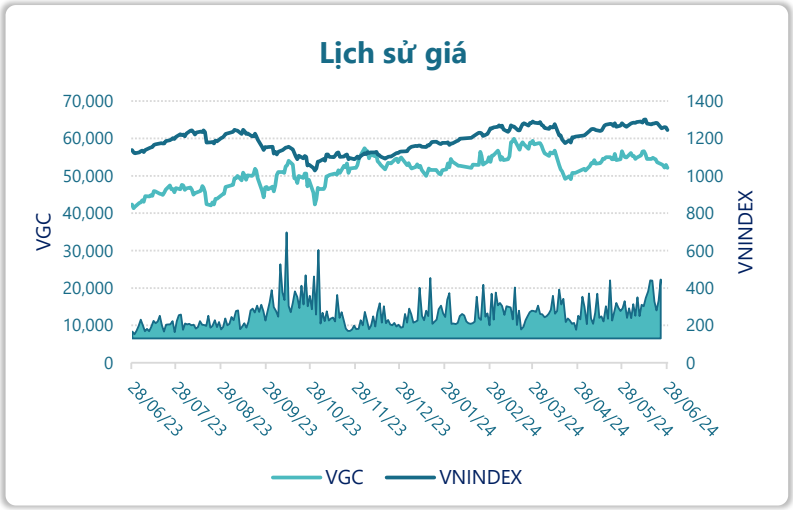
FireAnt

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**52,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	41,321
SL cổ phiếu LH	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	524,055
% sở hữu nước ngoài	5.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23,359
P/E	29.3
EPS	1,776

DT thuần

Q2/24

2,712

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 73.0| 2.8%

YoY: ▼1,216| -31.0%

LN sau thuế

Q2/24

171

tỷ VNĐ

QoQ: ▼66.0| -27.9%

YoY: ▼455| -72.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.8%

+/- YoY: ▼ 11.9%

DT thuần

6T 2024

5,351

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,352| -20.2%

LN sau thuế

6T 2024

408

tỷ VNĐ

YoY: ▼369| -47.5%

ROE

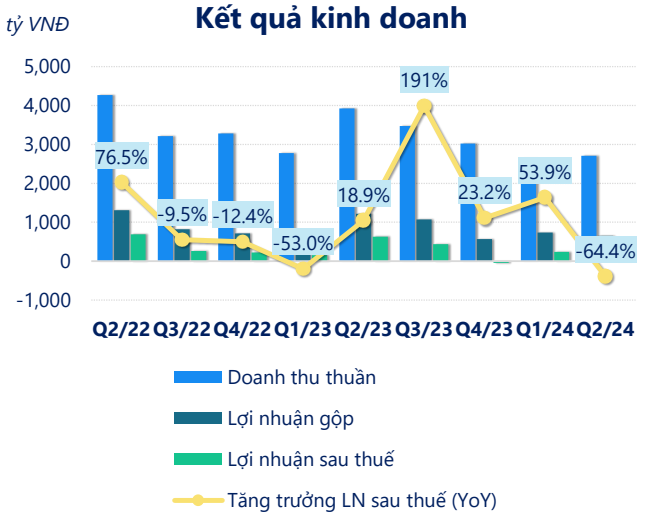
Q2/24

8.3%

+/- YoY: ▼ 4.5%

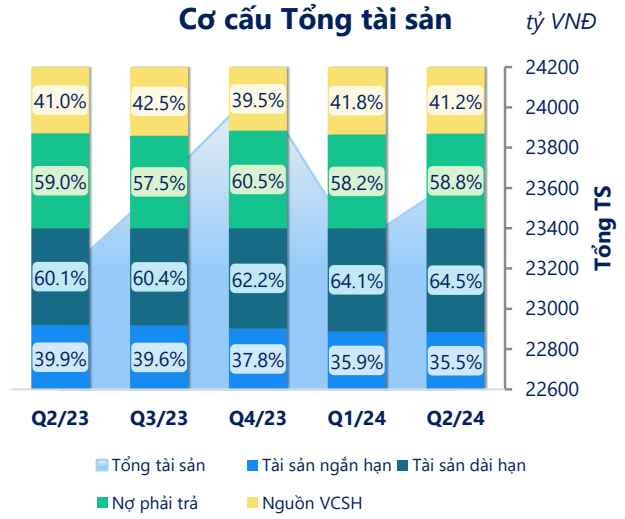
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



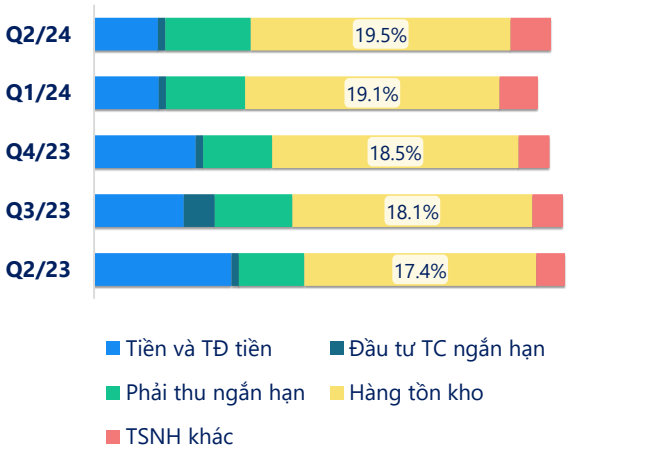
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



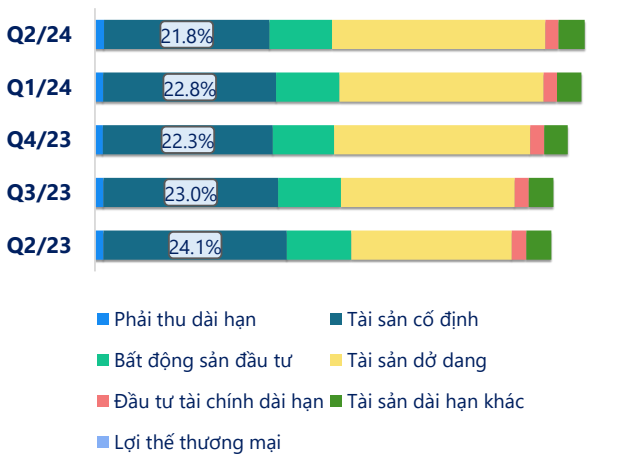
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



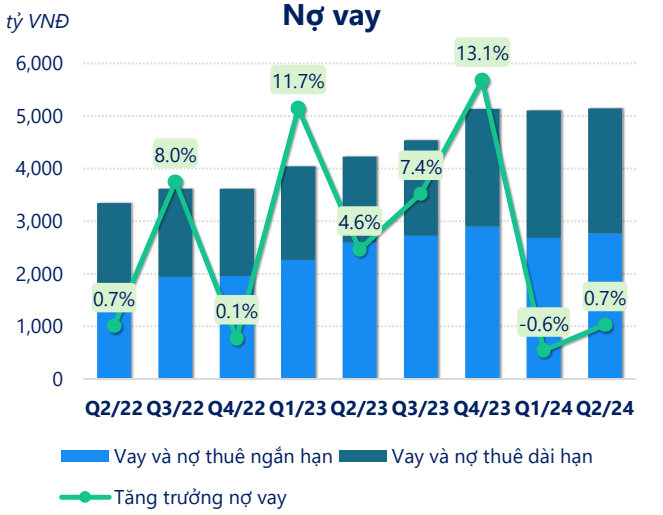
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



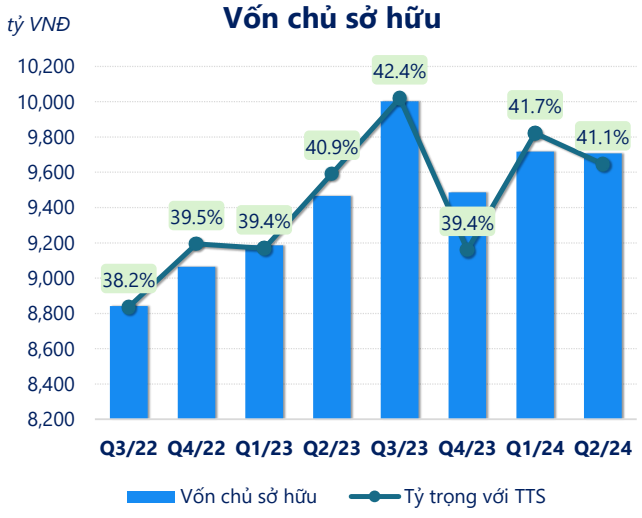
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



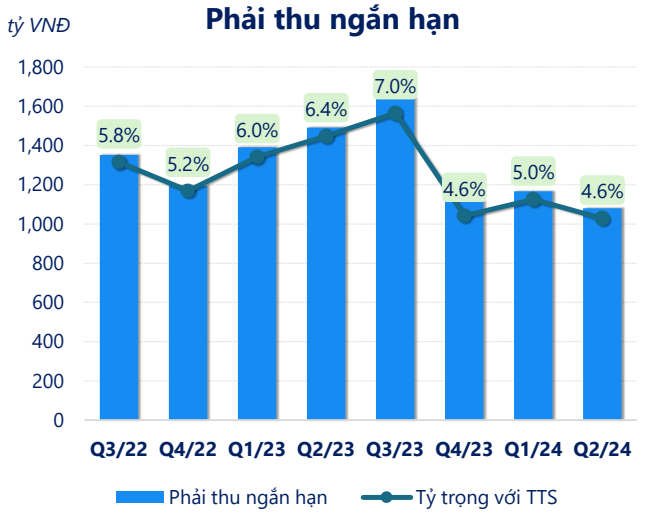
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



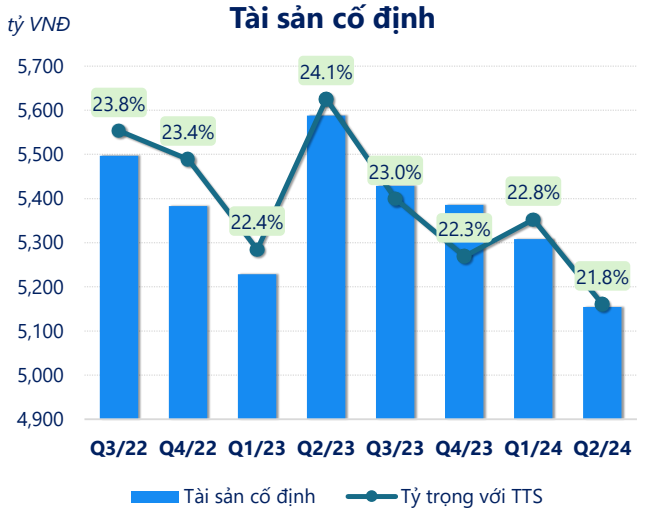
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



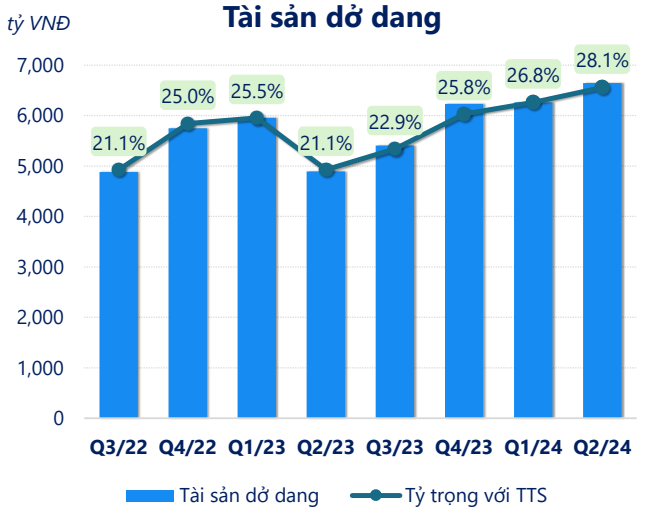
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



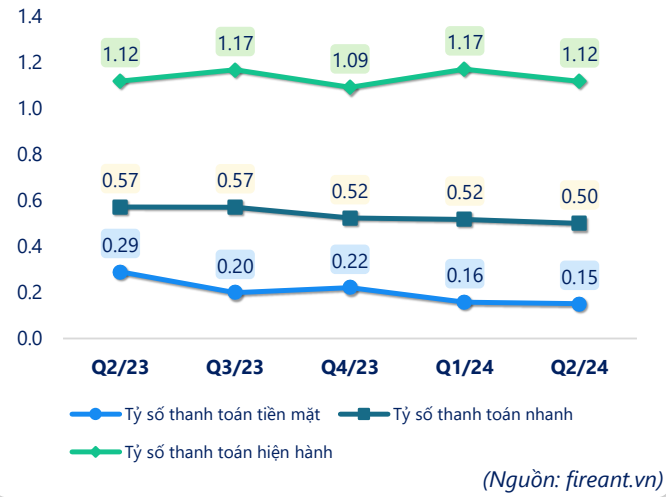
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



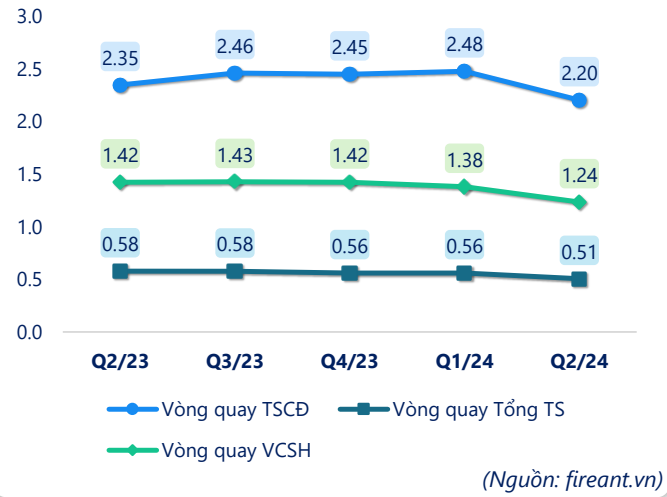
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**23,157**	**23,606**	**24,099**	**23,318**	**23,641**
Tài sản ngắn hạn	**9,243**	**9,358**	**9,104**	**8,382**	**8,398**
Tiền và tương đương tiền	2,392	1,593	1,842	1,134	1,136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	631	627	627	727
Phải thu ngắn hạn	1,490	1,642	1,116	1,166	1,080
Hàng tồn kho	4,522	4,781	4,740	4,674	4,640
Tài sản ngắn hạn khác	710	712	779	782	814
Tài sản dài hạn	**13,915**	**14,247**	**14,996**	**14,935**	**15,244**
Phải thu dài hạn	261	263	255	255	279
Tài sản cố định	5,588	5,429	5,385	5,308	5,154
Bất động sản đầu tư	1,964	1,950	1,942	1,946	1,942
Tài sản dở dang	4,893	5,403	6,229	6,260	6,643
Đầu tư tài chính dài hạn	447	439	438	411	407
Tài sản dài hạn khác	762	764	745	755	818
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**13,653**	**13,565**	**14,575**	**13,563**	**13,898**
Nợ ngắn hạn	**8,257**	**8,015**	**8,337**	**7,161**	**7,510**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,724	2,897	2,683	2,768
Phải trả người bán ngắn hạn	1,570	1,434	1,576	1,497	1,695
Nợ dài hạn	5,396	5,550	6,239	6,402	6,388
Vay và nợ thuê dài hạn	1,635	1,814	2,237	2,424	2,377
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,504**	**10,040**	**9,524**	**9,755**	**9,743**
Vốn chủ sở hữu	**9,465**	**10,002**	**9,486**	**9,717**	**9,707**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	39.3	38.6	37.8	37.1	36.3

(Nguồn: fireant.vn)